TECHNICAL DEMONSTRATION

Technical Demonstration 01: Tòa nhà văn phòng hạng A

Hồ sơ minh họa năng lực thiết kế phương án — không phải ca thực đã xác nhận

Hồ sơ minh họa phương pháp, dữ liệu và nghiệm thu; KHÔNG phải Verified Customer Case. Không dùng làm bằng chứng đã thi công cho đến khi có Evidence Pack, xác nhận khách hàng và quyền công bố.

> *"Ca khó không ngại. Đã nhận là làm đến cùng."*
>
> SONGANHHYG · LÀM NGHỀ BẰNG KHÍ CHẤT VÀ TỰ TRỌNG

CHẨN ĐOÁN · PHƯƠNG PHÁP · THÔNG SỐ · KIỂM SOÁT RỦI RO · NGHIỆM THU

SAH-TD-11 · V1.1 · 11/2026

SERVICE COMPETENCY
Chứng minh tay nghề bằng quy trình và số đo

VERIFIED DELIVERY
Ca thực chiến, dữ liệu và nghiệm thu

RISK PROTECTION
Cam kết bảo vệ khách hàng bằng cơ chế

0905 751 566 · danangadv@gmail.com · dichvuvesinhdanang.com

MỤC LỤC

Cấu trúc tài liệu, thứ tự đọc và số trang trên bản PDF

01 Tóm tắt: văn phòng hạng A, 12 tầng, 8.500 m² 3

02 Bối cảnh, ràng buộc và mục tiêu 4

03 Dữ liệu đo trước can thiệp 5

04 Chẩn đoán nguyên nhân: năm giả thuyết 5

05 So sánh phương án và lý do lựa chọn 6

06 Phạm vi, mức can thiệp và tiến độ 8 tuần 6

07 Thiết bị, hóa chất và thông số vận hành 7

08 Rủi ro và biện pháp kiểm soát 8

09 Kết quả trước và sau can thiệp 8

10 Nghiệm thu, bảo hành và lưu hồ sơ 9

11 Bài học, giới hạn và điều kiện áp dụng 9

12 Phụ lục: nhật ký thông số thi công 10

CÁCH ĐỌC TÀI LIỆU

Thang bằng chứng E0–E4: E0 chính sách; E1 quy trình; E2 năng lực; E3 đo lường; E4 xác nhận độc lập. Mỗi bảng có đơn vị và ngưỡng; mỗi kết luận phải truy được về một phép đo hoặc một biên bản. Bản PDF có bookmark theo mục và số trang in ở chân trang.

KIỂM SOÁT TÀI LIỆU

MÃ TÀI LIỆU	PHIÊN BẢN	HIỆU LỰC	TRẠNG THÁI
SAH-TD-11	V1.1	Sau khi ký	Bản trình duyệt 1.1
BIÊN SOẠN	**SOÁT XÉT**	**PHÊ DUYỆT**	**RÀ SOÁT TIẾP**
Phòng KT & CL	Trưởng phòng KT	_____	11/2027

TRẠNG THÁI DỮ LIỆU: MINH HỌA
Số liệu trong tài liệu là dữ liệu minh họa đã chuẩn hóa theo định dạng nghiệm thu thực tế; không đại diện cho một khách hàng cụ thể và không được dùng như ca thật khi chưa có biên bản xác nhận và văn bản đồng ý công bố.

01 · TÓM TẮT

Tóm tắt: văn phòng hạng A, 12 tầng, 8.500 m²

LOẠI HỒ SƠ: TECHNICAL DEMONSTRATION — KHÔNG PHẢI VERIFIED CUSTOMER CASE
Đây là hồ sơ minh họa năng lực thiết kế phương án, **chưa chứng minh đã thi công**. Số liệu là dữ liệu minh họa đã chuẩn hóa theo định dạng nghiệm thu, không đại diện cho khách hàng cụ thể. Không dùng làm bằng chứng thi công thực; muốn thành Verified Customer Case phải có Evidence Pack, xác nhận của khách hàng và quyền công bố.

TÓM TẮT 1 PHÚT CHO KHÁCH HÀNG

- **Vấn đề:** 8.500 m² văn phòng, sàn vinyl xỉn, nhà vệ sinh còn mùi, 6 khiếu nại/tháng.
- **Phương án:** chia vùng, đo ATP điểm chạm, scrubber-dryer, kiểm tra lại sau ca; rút cửa sổ thi công từ 4,0 giờ xuống 2,5 giờ.
- **Kết quả minh họa:** ATP 402 → 45 RLU; gloss 18 → 62 GU; khiếu nại 6 → 1/tháng.
- **Lưu ý:** đây là Technical Demonstration, không phải ca thực đã được khách hàng xác nhận.

Ca này không xử lý bằng cách tăng giờ, mà bằng cách đo đúng điểm, chia đúng vùng và kiểm chứng lại bằng ATP sau mỗi ca.

Tòa nhà văn phòng hạng A, 12 tầng, 8.500 m² sàn, 1.200 nhân sự, 4 tháp nhỏ. Nhà thầu cũ giữ 9 nhân sự, làm 4,0 giờ mỗi ca trong cửa sổ 18:00–22:00. Ba chỉ tiêu cảm nhận đều không đạt: sàn vinyl xỉn, nhà vệ sinh còn mùi, khiếu nại 6 trường hợp mỗi tháng.

402 → 45	18 → 62	936 → 608	6 → 1
RLU — ATP tại 120 điểm chạm tay	GU — độ bóng vinyl, góc 60°	giờ-công/tháng, giảm 35%	khiếu nại/tháng, theo biên bản

Mã bằng chứng minh họa: E-TD11-01…04; xem EVIDENCE_ID_REGISTER.csv. Các mã này chưa có file gốc, chỉ dùng để minh họa cách truy xuất.

02 · BỐI CẢNH

Bối cảnh, ràng buộc và mục tiêu

Một ca văn phòng chỉ được đánh giá công bằng khi biết mật độ sử dụng, cửa sổ thi công và quyền tiếp cận khu vực cấm.

Tầng 3, 7 và 12 thuộc ba đơn vị thuê khác nhau, yêu cầu an ninh riêng. Tầng 1 không cho thiết bị ồn trước 20:00. Nhà thầu cũ làm đúng giờ, đủ người, nhưng thiếu nồng độ đúng và dữ liệu phản hồi.

2.1. Hồ sơ công trình

BẢNG 2.1. HỒ SƠ CÔNG TRÌNH VÀ ĐIỀU KIỆN VẬN HÀNH

Hạng mục	Giá trị
Loại công trình	Văn phòng hạng A, 12 tầng, 4 tháp nhỏ, quận Hải Châu, Đà Nẵng
Diện tích sàn	8.500 m^2: vinyl 5.400; thảm 1.800; đá 620; kỹ thuật 680
Nhân sự	1.200 người, mật độ 7,1 m^2/người
Nhà vệ sinh	24 bộ, 2 bộ mỗi tầng
Điểm chạm tay	480 điểm, 40 điểm mỗi tầng
Cửa sổ thi công	18:00–22:00, thứ 2 đến thứ 7
Nhà thầu cũ	9 người, 4,0 giờ/ca, 26 ngày/tháng, 936 giờ-công
Khiếu nại	6 trường hợp/tháng: 4 WC, 1 sàn, 1 bụi

2.2. Mục tiêu đo được

BẢNG 2.2. MỤC TIÊU VÀ CÁCH KIỂM CHỨNG

Mục tiêu	Chỉ tiêu	Ngưỡng	Kiểm chứng
Kiểm soát sinh học	ATP điểm chạm	≤ 100 RLU	Swab 10 cm^2, 120 điểm/tháng
Phục hồi độ bóng	Gloss 60°	≥ 40 GU	5 điểm/100 m^2, CV ≤ 10%
Giảm khiếu nại	Số ca/tháng	≤ 1	Biên bản ban quản lý
Không tăng giờ-công	Giờ-công/tháng	≤ 936	Chấm công, log thiết bị
Kiểm soát WC	Tần suất kiểm tra	2 giờ/lần	Log ký, camera hành lang

RÀNG BUỘC KHÔNG THỂ THƯƠNG LƯỢNG

- Không mở ngăn kéo, không đọc giấy tờ, không chụp ảnh.
- Không thiết bị ồn tại tầng 1 trước 20:00.
- Mọi thay đổi hóa chất phải có test patch 40 m^2.

03 · DỮ LIỆU BAN ĐẦU

Dữ liệu đo trước can thiệp

Không có số đo thì không có chẩn đoán. Mọi giá trị dưới đây đo trong hai đêm liên tiếp, cùng thiết bị và cùng kỹ thuật viên.

BẢNG 3.1. DỮ LIỆU NỀN TRƯỚC CAN THIỆP

Chỉ tiêu	Giá trị đo	Ngưỡng	Mức đạt	Nhãn
ATP điểm chạm	402 RLU (320–480)	≤ 100	Không đạt	E3
Gloss vinyl	18 GU, CV 14%	≥ 40	Không đạt	E3
Độ đồng đều gloss	CV 14%	≤ 10%	Không đạt	E3
pH dung dịch tại xô	9,4	6,5–8,5	Không đạt	E3
Lượng nước dùng	1,8 L/m²	0,3–0,5	Không đạt	E3
Độ cứng nước cấp	142 mg/L $CaCO_3$	Ghi nhận	Rủi ro phim	E3
Thời gian mỗi ca	4,0 giờ	≤ 3,0	Không đạt	E3
Khiếu nại	6 trường hợp/tháng	≤ 1	Không đạt	E4

Điều kiện đo: 26–29°C, RH 62–71%, sàn khô 20 phút; ATP swab 10 cm², đọc trong 15 giây; gloss góc 60°, loại điểm có vật cản. Mỗi tầng giữ 10 điểm cố định trong 8 tuần.

04 · CHẨN ĐOÁN

Chẩn đoán nguyên nhân: năm giả thuyết

Bề mặt kém luôn có tối thiểu một nguyên nhân hóa học, một nguyên nhân cơ học và một nguyên nhân hệ thống. Bỏ sót một trong ba, phương án sẽ thất bại.

BẢNG 4.1. GIẢ THUYẾT, BẰNG CHỨNG VÀ KẾT LUẬN

Giả thuyết	Bằng chứng	Kết luận
H1. Pha sai nồng độ	pH 9,4 tại 3/3 xô; không có bảng pha	Xác nhận
H2. Thiếu dwell, quá nhiều nước	Dwell dưới 30 giây; nước 1,8 L/m²	Xác nhận
H3. Thiếu lực chà	3/3 ca không có scrubber-dryer	Xác nhận
H4. Ô nhiễm chéo WC	Khăn không phân màu; bàn 468 RLU	Một phần
H5. Sai số dụng cụ	Đo lặp CV 4,2%; lệch thiết bị 2 dưới 8%	Loại trừ

Ba giả thuyết đầu cộng hưởng: hóa chất đậm tạo phim, nước nhiều và thiếu lực chà giữ phim trên bề mặt, phim hút bụi và giữ ẩm. Nguyên nhân gốc nằm ở thiết kế công việc: không định mức nước, không thiết bị chà, không phản hồi đo.

ĐIỀU KIỆN DỪNG — KHÔNG THI CÔNG KHI

- Sàn còn ẩm hoặc RH trên 80% kéo dài.
- Chưa có biên bản test patch 40 m^2 được ký.
- Không có bảng pha và pH meter tại chỗ.
- Khu vực đang họp hoặc đang giao dịch tài chính.

05 · PHƯƠNG ÁN

So sánh phương án và lý do lựa chọn

Ba phương án đặt trên cùng một bảng, cùng đơn vị đo và cùng giả định nhân sự. Phương án rẻ trên giấy không phải phương án rẻ trên hóa đơn.

BẢNG 5.1. SO SÁNH BA PHƯƠNG ÁN CAN THIỆP

Tiêu chí	PA1. Giữ nhà thầu	PA2. Tăng ca lên 6,0 giờ	PA3. Tái cấu trúc theo vùng
Thời gian mỗi ca	4,0 giờ	6,0 giờ	2,5 giờ
Giờ-công/tháng	936	1.404	608
Chi phí tương đối	100	145	108
ATP dự kiến	280–420 RLU	180–320 RLU	≤ 60 RLU
Gloss dự kiến	20–24 GU	26–32 GU	55–62 GU
Rủi ro chính	**Lặp lỗi cũ**	**Chi phí, mệt mỏi**	**Cần 2 tuần đào tạo**
Kết luận	Loại	Loại	Chọn

PA1 bị loại vì giám sát không sửa được nguyên nhân hóa học và cơ học. PA2 tăng thời gian nhưng giữ sai nồng độ, sai lượng nước và thiếu lực chà; dự kiến chỉ cải thiện 30–40% với chi phí tăng 45%. PA3 xử lý đúng ba nguyên nhân gốc và tạo dữ liệu để tranh luận bằng số.

ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG ĐI KÈM

Ba điều khoản bắt buộc: ATP và gloss là điều kiện nghiệm thu tháng; khách hàng cấp sơ đồ điểm đo; khiếu nại phải kèm mã vùng để truy xuất log.

06 · PHẠM VI

Phạm vi, mức can thiệp và tiến độ 8 tuần

Mức can thiệp được xác định trước khi ký, để khách hàng biết cái gì được làm và cái gì phải trả thêm.

Ca này ở mức can thiệp 2 trên 4: bảo dưỡng phục hồi có kiểm soát, không phủ lớp bóng mới, không mài lại mặt sàn. Mức 3 chỉ dùng khi lớp mài mòn dưới 0,2 mm.

BẢNG 6.1. PHẠM VI, NHÂN SỰ VÀ ĐẦU RA THEO GIAI ĐOẠN

Giai đoạn	Tuần	Phạm vi	Nhân sự	Đầu ra
Khảo sát, đo nền	1	12 tầng; 120 điểm ATP; 270 điểm gloss	2 KTV, 1 giám sát	Báo cáo nền E3
Test patch	2	2 khu vực 40 m^2, một vùng có phủ cũ	3 KTV	Biên bản test patch
Pilot 2 tầng	3–4	Tầng 3 và 7, tổng 1.420 m^2	5 KTV	Số liệu pilot
Triển khai	5–6	5.400 m^2 vinyl, 24 WC, 480 điểm chạm	9 KTV	Checklist vùng
Ổn định, nghiệm thu	7–8	Toàn bộ tòa nhà, đo lại toàn bộ điểm	9 KTV, 1 QA	Biên bản E4

Mỗi tầng chia 4 vùng: ướt, làm việc, họp, giao thông; mỗi vùng có dụng cụ và mã màu riêng. Một nhân sự trực ngày kiểm tra WC 2 giờ/lần.

07 · THIẾT BỊ & HÓA CHẤT

Thiết bị, hóa chất và thông số vận hành

Thông số chỉ có giá trị khi được ghi vào nhật ký ca. Thiết bị đúng nhưng chạy sai thông số tạo kết quả tệ hơn thiết bị đơn giản chạy đúng.

BẢNG 7.1. THIẾT BỊ, THÔNG SỐ VÀ HIỆU CHUẨN

Thiết bị	Thông số vận hành	Kiểm tra	Tần suất
Scrubber-dryer 51 cm	Nước 0,35 L/m^2; ép bàn chà 30–40 kg	Lực ép, lưỡi gạt khô	Đầu ca
Microfiber 4 màu	Đỏ WC, xanh dương chung, xanh lá pantry, vàng cảnh báo	Phân loại, giặt 60°C	Hằng ngày
ATP meter	Ngưỡng 100 RLU; swab 10 cm^2	Hiệu chuẩn	6 tháng
Gloss meter 60°	ASTM D523; ±0,1 GU	Tấm chuẩn	12 tháng

BẢNG 7.2. HÓA CHẤT, NỒNG ĐỘ VÀ BỀ MẶT ÁP DỤNG

Nhóm	pH	Pha loãng	Tiếp xúc	Bề mặt dùng	Cấm kỵ
Trung tính	7,2	1:64 (15 mL/L)	2 phút	Vinyl, gạch men, kính	Dầu mỡ nặng
Kiềm nhẹ cho WC	11,5	1:40 (25 mL/L)	5 phút	Gạch men, bồn cầu	Đá, nhôm
Acid tẩy cặn	1,8	1:20 (50 mL/L)	3 phút	Gạch men, inox	Đá, vinyl, nhôm
Quat khử trùng	7,0	0,2% (2.000 ppm)	10 phút	Điểm chạm	Xà phòng anion
Trung hòa	7,0	1:100	1 phút	Sau acid hoặc kiềm	Không thay rửa nước

Định mức nước giảm từ 1,8 xuống 0,35 L/m^2, tức khoảng 80% mỗi ca; với độ cứng 142 mg/L $CaCO_3$, cặn khoáng tiềm tàng giảm khoảng 370 g mỗi ca — ước tính để giải thích cơ chế.

08 · RỦI RO

Rủi ro và biện pháp kiểm soát

Rủi ro trong văn phòng không chỉ là hóa chất. Rủi ro lớn hơn thường là an ninh thông tin và sự cố trượt ngã trước mặt khách thuê.

BẢNG 8.1. RỦI RO, MỨC ĐỘ VÀ KIỂM SOÁT

Rủi ro	Khả năng	Tác động	Kiểm soát	Chịu trách nhiệm
Trượt ngã do sàn ướt	Trung bình	Cao	Biển cảnh báo, gạt khô ngay, cấm nước đọng	Đội trưởng
Ô nhiễm chéo WC	Trung bình	Cao	Khăn 4 màu, đổi găng, không dùng chung xô	Giám sát
Lộ dữ liệu giấy tờ	Trung bình	Cao	Không mở ngăn kéo, không chụp ảnh, NDA	Quản lý dự án
Hóa chất vào da, mắt	Thấp	Trung bình	Găng nitrile, kính, trạm rửa mắt	HSE
Điện giật tại ổ sàn	Thấp	Cao	RCD 30 mA, che ổ cắm, dây gọn	HSE

QUY TẮC AN NINH THÔNG TIN
Nhân sự chỉ vào khu vực có mã vùng trong lịch ca. Thiết bị có camera để tại tủ khóa trước khi vào tầng. Không trả lời câu hỏi về hồ sơ, không nhận tài liệu từ bàn làm việc.

09 · KẾT QUẢ

Kết quả trước và sau can thiệp

Kết quả dưới đây là số minh họa, đo trên cùng tập điểm và cùng điều kiện với dữ liệu nền ở mục 3.

BẢNG 9.1. KẾT QUẢ TRƯỚC VÀ SAU, CÙNG ĐIỀU KIỆN ĐO

Chỉ tiêu	Trước	Sau	Ngưỡng	Thay đổi	Nhãn
ATP trung bình	402 RLU	45 RLU	≤ 100	−88,8%	E3
Gloss vinyl	18 GU	62 GU	≥ 40	+44 GU	E3
Đồng đều gloss	CV 14%	CV 6%	≤ 10%	−8 điểm %	E3
Thời gian mỗi ca	4,0 giờ	2,5 giờ	≤ 3,0	−37,5%	E3
Giờ-công/tháng	936	608	≤ 936	−35,0%	E3
Khiếu nại/tháng	6	1	≤ 1	−83,3%	E4
Chi phí tương đối	100	108	≤ 110	+8%	E4
Tuân thủ check WC	0%	96%	≥ 95%	+96 điểm %	E4

Chi phí tăng 8% trong khi giờ-công giảm 35% là kết quả có chủ đích: phần chênh lệch chuyển sang thiết bị, hóa chất đúng nồng độ và thời gian đo.

> *Giảm giờ làm mà không tăng chất lượng là cắt chi phí. Giảm giờ làm và tăng chất lượng là tái thiết kế công việc.*
> **Nguyên tắc nội bộ SAH-SC-01**

10 · NGHIỆM THU

Nghiệm thu, bảo hành và lưu hồ sơ

Nghiệm thu là một sự kiện có chữ ký. Ba bên ký: kỹ thuật, giám sát chất lượng và đại diện khách hàng.

BẢNG 10.1. TIÊU CHÍ NGHIỆM THU VÀ BẢO HÀNH

Hạng mục	Tiêu chí đạt	Phương pháp	Cỡ mẫu	Bảo hành
Sàn vinyl	Gloss ≥ 55 GU; CV ≤ 10%; không phim	Gloss 60°, ASTM D523	270 điểm	14 ngày
Điểm chạm tay	ATP ≤ 100 RLU	Swab 10 cm²	120 điểm	14 ngày
Nhà vệ sinh	Không mùi; log 2 giờ/lần	ATP, khứu giác, log	24 bộ	14 ngày
Thảm, nội thất	Khô trong 4–6 giờ khi RH ≤ 60%; độ ẩm ≤ 12% (tối đa 15% nếu hẹn kiểm tra lại)	Moisture meter	18 khu	14 ngày
Hồ sơ	Đủ ảnh, log, biên bản, bảng pha	Kiểm danh mục	100%	Lưu 24 tháng

Biên bản gồm bảng chỉ tiêu, danh sách điểm đo kèm mã, ảnh có thẻ thời gian và phần kiến nghị. Bảo hành dịch vụ 14 ngày cho sàn, điểm chạm và nhà vệ sinh, theo điều khoản bảo hành tới 2 tuần trong hồ sơ năng lực hiện hành.

11 · BÀI HỌC

Bài học, giới hạn và điều kiện áp dụng

Ba điều đã đúng, ba giới hạn phải nói rõ và ba điều kiện để áp dụng lại. Không có phần này, case study chỉ là quảng cáo.

11.1. Ba điều đã đúng

- □ Đo trước khi tranh luận: dữ liệu nền biến cuộc họp từ cảm nhận sang chỉ tiêu.
- □ Chọn đúng mức can thiệp: không phủ bóng mới, không mài sàn, chi phí chỉ tăng 8%.
- □ Pilot 2 tầng trước khi triển khai: phát hiện lỗi pha và lỗi lịch họp trong 2 tuần.

11.2. Ba giới hạn

- Lớp mài mòn còn 0,32 mm trên 0,55 mm ban đầu nên gloss khó giữ trên 70 GU nếu giảm tần suất bảo dưỡng.
- Kiểm tra WC 2 giờ/lần cần nhân sự trực ngày; cắt vị trí này, chỉ tiêu tụt trong 2 tuần.
- ATP phản ánh sinh khối trên bề mặt, không phản ánh virus; không dùng ATP để kết luận an toàn dịch tễ.

11.3. Ba điều kiện áp dụng

- Cửa sổ thi công ngoài giờ tối thiểu 3 giờ mỗi ngày.
- Có nước và điểm thoát nước tại mỗi tầng để dùng scrubber-dryer.
- Có nhân sự trực ngày cho kiểm tra nhà vệ sinh 2 giờ/lần.

12 · PHỤ LỤC

Phụ lục: nhật ký thông số thi công

Nhật ký ghi theo vùng, không ghi theo tầng, để truy xuất được khi có khiếu nại.

BẢNG 12.1. NHẬT KÝ THÔNG SỐ THI CÔNG

Ngày	Khu vực	Nhiệt độ (°C)	RH (%)	pH	ATP trước (RLU)	ATP sau (RLU)	Gloss (GU)	Ghi chú
05/03	Tầng 3	27,5	66	7,2	398	52	62	Test patch 40 m²
06/03	Tầng 3	27,0	68	7,1	412	44	63	Pilot đêm 2
07/03	Tầng 7	28,0	64	7,2	386	39	63	Pilot đêm 3
08/03	Tầng 7	28,5	63	7,3	441	48	59	Mưa, RH tăng
12/03	Tầng 1–2	26,5	70	7,2	430	61	58	WC tầng 1 xử lý lại
13/03	Tầng 4–5	27,0	69	7,2	375	42	62	Đạt
14/03	Tầng 6	27,5	67	7,1	392	40	64	Đạt
19/03	Tầng 8–9	28,0	65	7,2	415	47	60	Đạt
20/03	Tầng 10–11	28,5	62	7,2	356	36	65	Đạt
21/03	Tầng 12, sảnh	29,0	61	7,3	421	50	64	Nghiệm thu E4

Trung bình ATP sau của 10 ca là 45,9 RLU, làm tròn 45 RLU; trung bình gloss sau là 62,0 GU. Hai giá trị này khớp bảng 9.1 và là căn cứ nghiệm thu tháng đầu.

Nguồn tham chiếu: SAH-SC-01, SAH-STD-06, SAH-SOP-07. Ngưỡng ATP, gloss và thời gian tiếp xúc là ngưỡng kiểm soát nội bộ, phải đối chiếu nhãn sản phẩm, SDS và phụ lục hợp đồng. Toàn bộ số liệu là dữ liệu minh họa.

SONGANHHYG

DỊCH VỤ TỪ TRÁI TIM

Hồ sơ này là một phần trong thư viện bằng chứng năng lực 2026 của SONGANHHYG: tiêu chuẩn nghề, năng lực dịch vụ, ca triển khai và cơ chế bảo vệ rủi ro cho khách hàng B2B.

Liên hệ để nhận bộ hồ sơ đầy đủ

Hotline: 0905 751 566
Email: danangadv@gmail.com
Website: https://dichvuvesinhdanang.com
Địa chỉ: K57/10 Giang Văn Minh, Hòa Thuận Tây, Đà Nẵng
Mã số thuế: 00401989912

NGUYÊN TẮC CÔNG BỐ

Chỉ công bố dữ liệu đã được khách hàng xác nhận bằng văn bản hoặc dữ liệu minh họa có gắn nhãn rõ ràng. Không sử dụng logo, ảnh nhận diện, tên nhân sự hoặc thông tin nội bộ khi chưa có consent. Mọi trích dẫn phải giữ nguyên ngữ cảnh, đơn vị đo và điều kiện thử nghiệm.

DỊCH VỤ TRÊN WEBSITE

- Vệ sinh văn phòng